VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Văn bản hợp nhất số 22/VBHN-BNNPTNT ngày 26 tháng 7 năm 2024 hợp nhất Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

(Tiếp theo Công báo số 957 + 958)

DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU, PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

PHỤ LỤC III

CÁC BIỂU MẪU TRONG LĨNH VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

Mẫu số 13[44]

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản
Số:...../BB-ĐKNTTS

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:.....

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

- Ông/bà:..... Chức vụ:.....

3. Thông tin cơ sở kiểm tra:

- Tên cơ sở:.....

- Địa chỉ:.....

- Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....

- Số Giấy đăng ký kinh doanh/số Giấy phép đầu tư/số Quyết định thành lập (*nếu có*):..... Cơ quan cấp:..... Ngày cấp:.....

- Đại diện của cơ sở:..... Chức vụ:.....

- Mã số cơ sở (nếu có):.....

4. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ:.....

- Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....

5. Đối tượng nuôi (nêu cụ thể từng loài thủy sản nuôi; diện tích/thể tích lồng nuôi; hình thức nuôi):.....

[44] Mẫu số 24.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 13 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Áp dụng đối với kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản trong ao (đầm/hầm), bể:

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản			
2	Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường			
3	Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y			
4	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động			
5	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (không áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, mỹ nghệ, giải trí)			
6	Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản			
7	Bờ ao (đầm/hầm), bể			
8	Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu)			
9	Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết			
10	Khu sinh hoạt, vệ sinh của cơ sở			
11	Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)			
12	Nơi chứa bùn thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)			

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
13	Biển cảnh báo, chỉ dẫn (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)			
14	Giấy xác nhận nuôi đối tượng thủy sản chủ lực (áp dụng với đối tượng phải đăng ký)			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

2. Áp dụng đối với kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè, đăng quầng:

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản			
2	Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường			
3	Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y			
4	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động			
5	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (không áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản làm canh, mỹ nghệ, giải trí)			
6	Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản			
7	Khung lồng, phao, lưới, đăng quầng			
8	Thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
9	Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu)			
10	Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết			
11	Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè (áp dụng với trường hợp phải đăng ký)			
12	Giấy phép nuôi trồng thủy sản (áp dụng với trường hợp phải cấp phép)			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

III. LẤY MẪU *(nếu cần)*:

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu, tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,...).....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích (Biên bản lấy mẫu kèm theo):.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA *(nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục)*:

.....

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

.....

..., ngày... tháng... năm.....	*..., ngày... tháng... năm.....*
CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA
ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biên bản kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong mẫu biên bản.

- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác. Nếu chỉnh sửa nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, chỉ tiêu đánh giá. Nếu chỉ tiêu nào không đánh giá thì ghi rõ "Không đánh giá" và nêu rõ lý do.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào ô "Đạt" hoặc "Không đạt" đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

- Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA:

I. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRONG AO (ĐẦM/HẦM), BỂ

1. Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Có văn bản chứng minh địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản đáp ứng quy định của pháp luật về sử dụng đất để nuôi trồng thủy sản (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao để nuôi trồng thủy sản; hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất để nuôi trồng thủy sản; hoặc quy hoạch hoặc kế hoạch hoặc đề án hoặc chương trình/dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền).

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện kiểm tra, giám sát và ghi chép thông số môi trường ao nuôi; thu gom và xử lý chất thải, thủy sản chết theo quy định; có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

3. Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y

Yêu cầu: Xây dựng và triển khai kế hoạch phòng chống dịch bệnh theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

4. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động

Yêu cầu: Người làm việc tại cơ sở được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế tại cơ sở.

5. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm

Yêu cầu: Có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo quy định và được kiểm tra việc thực hiện cam kết.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở; kiểm tra thực tế tại cơ sở (nếu cần).

6. Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Sử dụng vật liệu dễ vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

7. Bờ ao (đầm/hầm), bể

Yêu cầu: Làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi, không rò rỉ nước.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

8. Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu)

Yêu cầu: Bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

9. Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết

Yêu cầu: Nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết và tách biệt với khu vực nuôi, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

10. Khu sinh hoạt, vệ sinh của cơ sở

Yêu cầu: Nước thải, chất thải từ khu sinh hoạt, vệ sinh không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

11. Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)

Yêu cầu: Có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải riêng biệt.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

12. Nơi chứa bùn thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)

Yêu cầu: Nơi chứa bùn thải phù hợp và đáp ứng yêu cầu sản xuất.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

13. Biển báo, chỉ dẫn (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)

Yêu cầu: Có biển cảnh báo, chỉ dẫn từng khu.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

14. Giấy xác nhận nuôi đối tượng thủy sản chủ lực (áp dụng với đối tượng phải đăng ký).

Yêu cầu: Có Giấy xác nhận nuôi đối tượng thủy sản chủ lực.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

II. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BẰNG LỒNG BÈ, ĐĂNG QUẦNG

1. Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Có văn bản chứng minh địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản đáp ứng quy định của pháp luật về sử dụng đất/khu vực biển để nuôi trồng thủy sản (Quyết định giao khu vực biển hoặc Quyết định công nhận khu vực biển hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản hoặc Quy hoạch hoặc Kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền).

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện kiểm tra, giám sát và ghi chép thông số môi trường ao nuôi; thu gom và xử lý chất thải, thủy sản chết theo quy định; có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

3. Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y

Yêu cầu: Xây dựng và triển khai kế hoạch phòng chống dịch bệnh theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

4. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động

Yêu cầu: Người làm việc tại cơ sở được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ và kiểm tra thực tế tại cơ sở.

5. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm

Yêu cầu: Có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở; kiểm tra thực tế tại cơ sở (nếu cần).

6. Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: sử dụng vật liệu dễ làm vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

7. Khung lồng, phao, lưới, đăng quầng

Yêu cầu: Làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi thoát ra môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

8. Thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy

Yêu cầu: Có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy (như: phao tiêu hoặc đèn tín hiệu hoặc biển cảnh báo...)

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

9. Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu).

Yêu cầu: Bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

10. Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết

Yêu cầu: Nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, xử lý thủy sản chết, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

11. Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè (áp dụng với trường hợp phải đăng ký).

Yêu cầu: Có Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

12. Giấy phép nuôi trồng thủy sản (áp dụng với trường hợp phải cấp phép)

Yêu cầu: Có Giấy phép nuôi trồng thủy sản do cơ quan thẩm quyền cấp.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 25.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
..... (tên Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp).....

1. Tên (người đại diện) cơ sở nuôi trồng thủy sản: .....

2. Địa chỉ của cơ sở:.....

3. Điện thoại.....; Số Fax.....; Email .....

4. Địa điểm nuôi: .....

Đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản:

- Đối tượng thủy sản nuôi trồng: .....
- Số lượng ao (đầm/hầm)/bể/lồng:.....
- Tổng diện tích cơ sở:.....
- Diện tích mặt nước nuôi:.....

Số cấp: AA/20.../BB/CN-NTTS

Có hiệu lực đến ngày tháng năm

(*) và thay thế Giấy chứng nhận số:..... Cấp ngày tháng năm

....., ngày... tháng... năm....
(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

AA: Số thứ tự của cơ sở được kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện.

BB: Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

(*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại.

Mẫu số 14[45]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC

Kính gửi: (Tên Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).

1. Họ tên chủ cơ sở:.....

2. Số CMND/Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu (đối với chủ cơ sở không phải là tổ chức) hoặc mã số doanh nghiệp:.....; ngày cấp.....; nơi cấp.....

3. Địa chỉ của cơ sở:.....

4. Điện thoại.....; Số Fax.....; Email.....

5. Tổng diện tích của cơ sở (ha):.....

6. Diện tích/thể tích nuôi trồng thủy sản (ha/m^3):.....

7. Hình thức nuôi[46]:.....

Đề nghị..... (tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Ao/bể/ lồng nuôi[47]	Đối tượng thủy sản nuôi[48]	Địa chỉ ao/bể/ lồng nuôi[49]	Diện tích, thể tích ao/bể/lồng nuôi (m^2/m^3)
1				
2				
3				
...				

[45] Mẫu số 26.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 14 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[46] Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

[47] Ghi rõ vị trí, địa điểm ao/bể nuôi đối tượng chủ lực/lồng nuôi theo sơ đồ khu nuôi.

[48] Ghi rõ tên loài bằng tiếng Việt và tên khoa học.

[49] Ghi cụ thể đến ấp/thôn, xã, huyện.

Tôi cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật về nuôi trồng thủy sản và pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: cơ sở.

CHỦ CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 27.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ LẠI
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC

Kính gửi: (Tên cơ quan xác nhận đăng ký)

1. Họ tên chủ cơ sở: .....

2. Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân (đối với chủ cơ sở không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp: .....

3. Địa chỉ của cơ sở:.....

4. Điện thoại.....; Số Fax..... Email .....

5. Đối tượng thủy sản nuôi: .....

6. Tổng diện tích của cơ sở (ha): .....

7. Tổng diện tích/thể tích nuôi (ha/m^3):.....

8. Hình thức nuôi[1]:.....

9. Lý do đề nghị xác nhận lại: .....

a) Bị mất, rách: ☐

b) Thay đổi chủ cơ sở nuôi; diện tích ao nuôi; đối tượng nuôi; mục đích sử dụng: ☐ (Điền thông tin theo bảng ở dưới).

Đề nghị..... (tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh)..... xác nhận đăng ký lại nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Mã số nhận diện ao/bể nuôi đã được cấp	Địa chỉ ao/bể nuôi[2]	Thay đổi đối tượng nuôi		Thay đổi mục đích sử dụng		Thay đổi diện tích ao nuôi (m^2)		Thay đổi chủ cơ sở	
			Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
1										
...										

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

---

[1] Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

[2] Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã huyện.

Mẫu số 28.NT

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....
.....(Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).....

Căn cứ Quyết định..... chức năng nhiệm vụ.....;

Căn cứ Nghị định số...../2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Thủ trưởng..... (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).....

GIẤY XÁC NHẬN
(Lần:....., ngày... tháng... năm....)

Số:...../20...

Họ, tên chủ cơ sở: .....

Số căn cước công dân/CMTND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp..... do....., cấp ngày .....

Địa chỉ cơ sở: .....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Email (nếu có):.....

Mã số cơ sở nuôi (**AA-BB-CCCCCC**) có mã số nhận diện từng ao/bể/lồng nuôi như sau:

TT	Mã số nhận diện ao/bể/ lồng nuôi[1]	Ao/bể/lồng nuôi[2]	Diện tích ao/bể/lồng nuôi (m^2)	Địa chỉ ao/bể/ lồng nuôi[3]
1	AA-BB-CCCCCC-DDDD			
2				
...				

Trong đó:

AA là mã số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;

BB là mã số đối tượng nuôi; đối tượng nuôi lồng bè là 00; cá tra là 01; tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) là 02;

CCCCCC là số thứ tự cơ sở nuôi được cấp từ 000001 đến 999999;

DDDD là số thứ tự ao/bể/lồng bè của cơ sở nuôi, được cấp theo thứ tự từ 0001 đến 9999. Mỗi ao/bể/lồng bè nuôi có duy nhất một mã số.

....., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nơi nhận:
-
-

[1] Mã số đăng ký ao/bể/lồng nuôi được cấp cho cơ sở theo từng ao/bể/lồng nuôi.

[2] Ghi rõ ký hiệu hoặc tên ao/bể/lồng nuôi theo sơ đồ mặt bằng vị trí ao/bể/lồng nuôi.

[3] Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã, huyện.

Mẫu số 15[50]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN
GIẤY PHÉP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

Kính gửi: (Tên cơ quan cấp phép).

1. Thông tin tổ chức/cá nhân đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển:

- Tên tổ chức/cá nhân:.....

- Số CMND/Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

- Địa chỉ trụ sở (đối với tổ chức)/địa chỉ thường trú (đối với cá nhân):.....

- Điện thoại..... Số Fax..... Email.....

- Tên và số Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:...

- Mã số cơ sở nuôi (nếu có):.....

2. Đề nghị (*tên cơ quan cấp phép*) cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho:

TT	**Đối tượng nuôi** *(tên tiếng Việt, tên khoa học)*	**Địa chỉ/ vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**	**Diện tích mặt nước xin được giao** (ha/m^2)	**Dự kiến sản lượng nuôi** (tấn/năm)	**Thời hạn đề nghị cấp/ cấp lại/ gia hạn**	**Lý do xin cấp lại** (trường hợp xin cấp lại)	**Giấy phép đã được cấp** (trường hợp xin cấp lại/ gia hạn)
1							
2							
...							

3. Thông tin khác (nếu có):.....

Tôi/Chúng tôi cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về nuôi trồng thủy sản và pháp luật có liên quan.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

[50] Mẫu số 29.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 15 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024

Mẫu số 30.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN

1. Giới thiệu về chủ đầu tư

2. Mô tả sơ bộ thông tin dự án

3. Cơ sở pháp lý

CHƯƠNG II: CĂN CỨ XÁC ĐỊNH SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án

2. Khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra của dự án

3. Kết luận về sự cần thiết đầu tư

CHƯƠNG III: ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Vị trí địa lý (địa điểm, các nguyên tắc lựa chọn địa điểm,...)

2. Địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, môi trường

3. Hiện trạng nơi sản xuất

4. Nhận xét chung

CHƯƠNG IV: QUY MÔ DỰ ÁN - TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Quy mô đầu tư dự án

2. Hạng mục công trình - thiết bị

3. Thời gian thực hiện dự án

CHƯƠNG V: GIỚI THIỆU QUY TRÌNH SẢN XUẤT

CHƯƠNG VI: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Nội dung tổng mức đầu tư

2. Vốn cố định

3. Vốn lưu động

4. Nguồn vốn đầu tư dự án (phân bổ, phương án hoàn vốn và chi phí lãi vay,...)

CHƯƠNG VII: HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Các giả định kinh tế và cơ sở tính toán

2. Tính toán chi phí của dự án

3. Doanh thu từ dự án

4. Các chỉ tiêu kinh tế của dự án

5. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường

CHƯƠNG VIII: KẾT LUẬN

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ DỰ ÁN

Mẫu số 16[51]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT (TỪ THỜI ĐIỂM ĐƯỢC CẤP PHÉP ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO)

1. Loài thủy sản nuôi

2. Hiện trạng sử dụng diện tích mặt nước được giao

3. Năng suất, sản lượng

4. Kết quả thực hiện các quy định của pháp luật về nuôi trồng thủy sản và pháp luật liên quan

5. Đánh giá kết quả đạt được về kinh tế, xã hội, môi trường so với chỉ tiêu đã đặt ra

II. KẾ HOẠCH/PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT TRONG THỜI GIAN TIẾP THEO

1. Dự báo về thị trường, khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra

2. Các chỉ tiêu kinh tế, lao động, đóng góp kinh tế - xã hội, năng suất, sản lượng, môi trường và những vấn đề liên quan

3. Những thay đổi/cải tiến về đối tượng, quy mô, quy trình, công nghệ, trang thiết bị, lao động, ... trong thời gian tới (nếu có)

III. THÔNG TIN KHÁC (NẾU CÓ)

IV. KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (NẾU CÓ)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

---

[51] Bổ sung mới Mẫu số 30A.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 16 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 17[52]

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN
Số: MX_1X_2-AAAA/GP-NTTS

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;
Căn cứ Nghị định số..... ngày.... tháng.... năm...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

1. Tên tổ chức/cá nhân:.....

- Số CMND/Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu:..... Cấp ngày:..... Nơi cấp:.....

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại..... Số Fax..... Email.....

- Tên và số Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập (nếu là tổ chức):.....

- Mã số cơ sở nuôi (nếu có):.....

2. Được phép nuôi trồng thủy sản trên biển:

TT	**Đối tượng nuôi** *(tên tiếng Việt, tên khoa học)*	**Địa chỉ/vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản**	**Diện tích mặt nước xin được giao** (ha/m^2)	**Dự kiến sản lượng nuôi** (tấn/năm)
1				
2				
..				

[52] Mẫu số 31.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 17 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Hiệu lực của Giấy phép: kể từ ngày ký đến hết ngày..... tháng..... năm.....

(Giấy phép này thay thế/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển số cấp:..... cấp ngày.... tháng..... năm....)*

....., ngày.... tháng.... năm....

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. (*): Ghi trong trường hợp Giấy phép được cấp lại/gia hạn.

2. Số Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển có cấu trúc: MX1X2-AAAA/GP-NTTS. Trong đó:

a) MX1X2 là mã định danh điện tử được quy định tại Điều 4 Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương. Mã định danh điện tử của cơ quan cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển, cụ thể:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có mã số định danh điện tử là G10.

- Cục Thủy sản có mã số định danh điện tử là G10.20.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: theo quy định tại Mục II.3 Phụ lục I Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Cơ quan quản lý thủy sản các địa phương: theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

b) AAAA: gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự Giấy phép của tổ chức, cá nhân được cấp/cấp gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển.

c) GP: Giấy phép.

d) NTTS: Nuôi trồng thủy sản.

Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa có mã định danh điện tử là H32, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Khánh Hòa có mã định danh điện tử là H32.12, Chi cục Thủy sản tỉnh Khánh Hòa có mã định danh điện tử là H32.12.11 thì số Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển do Chi cục Thủy sản tỉnh Khánh Hòa cấp là: H32.12.11-0001/GP-NTTS.

Mẫu số 32.NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC
Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên

Kính gửi: (Tên cơ quan xác nhận).

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:.....

Đại diện (nếu là tổ chức):.....

2. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức):.....

3. Điện thoại..... Fax.....; Email.....

4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có):.....

5. Mã số trại nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo (nếu có):.....

6. Địa điểm kiểm tra xác nhận nguồn gốc:.....

Đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên, cụ thể:

7. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản:

Tên, mã số trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo	Tên loài nuôi (tên thông thường)	Tên khoa học	Thời gian nuôi	Kích thước trung bình	Số lượng/ khối lượng của loài được xác nhận	Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)

8. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

Số văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm số:.... ngày... tháng... năm..... do Cục thủy sản cấp.

Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)	Tên khoa học	Tên tàu/số đăng ký, (Nghề khai thác)[1] (Nếu sử dụng tàu cá)	Vùng[2]/ khu vực khai thác	Ngày khai thác	Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)	Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)	Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg)[3]	Ghi chú

Thông tin khác: (nếu có).....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Hồ sơ gửi kèm:

[1] Nghề khai thác theo mã đã được quy định.
[2] Vùng khai thác theo mã đã được quy định.
[3] Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc.

Mẫu số 33.NT

SỔ THEO DÕI NUÔI SINH TRƯỞNG, SINH SẢN, TRỒNG CẤY NHÂN TẠO LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi:.....

2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi):..

3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:.....

4. Tên khoa học của loài nuôi:.....

5. Hình thức nuôi: Nuôi sinh trưởng/nuôi sinh sản/trồng cấy nhân tạo.....

6. Mã số cơ sở nuôi:.....

7. Thông tin nuôi sinh trưởng (áp dụng đối với trường hợp nuôi sinh trưởng)

Ngày	Tổng số cá thể nuôi				Số lượng con giống	Số lượng cá thể nuôi thương phẩm			Nhập cơ sở mua, sinh sản ...vv)			Xuất cơ sở (bán, cho tặng, chết...)			Ghi chú	Xác nhận của Cơ quan quản lý thủy sản
	Tổng	Đực	Cái	Không xác định		Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định		
1	2 = 3+4+5	3 = 7+10-13	4 = 8+11-14	5 = 6+9+12-15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Ghi chú:

- Số liệu tại sổ cơ sở nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.

- Cột 17, cán bộ của Cơ quan cấp mã số ký xác nhận khi kiểm tra các cơ sở nuôi động vật hoang dã.

8. Thông tin nuôi sinh sản (áp dụng đối với trường hợp động vật sinh sản bằng hình thức đẻ trứng).

TT	Ngày (lấy trứng khỏi tổ/ ấp trứng/ con non nở, chết...)	Số cá thể bố mẹ		Số lượng trứng	Số lượng trứng được đưa vào ấp	Số con non nở	Số con con bị chết	Số con non còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan quản lý thủy sản
		Đực	Cái										
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng													

Ghi chú:

- Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.

- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng hoặc kết thúc đợt sinh sản của động vật.

- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

9. Thông tin nuôi sinh sản (áp dụng đối với trường hợp động vật sinh sản bằng hình thức đẻ con)

TT	Ngày (đẻ, chết ...)	Số cá thể bố mẹ		Số con non nở	Số con con bị chết	Số con non còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan quản lý thủy sản
		Đực	Cái								
1	2	3	4	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng											

Ghi chú:

- Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.

- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.

- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

10. Thông tin trồng cấy nhân tạo (áp dụng đối với trường hợp trồng cấy nhân tạo các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm)

Ngày	Số lượng cây/con giống	Số lượng cây/con trong bình vô trùng	Số lượng cây/con còn non	Số cây/con trưởng thành	Bổ sung (mua hoặc các cách khác)		Chuyển giao (bán hoặc các cách khác)		Ghi chú

Ghi chú:

Số lượng cây/con giống: Ghi rõ số lượng cây/con giống ban đầu và nguồn gốc số cây giống đó.

Số lượng cây/con trong bình nghiệm: Ghi chép số lượng cây cấy mô nhân giống trong bình vô trùng.

Cây non: Ghi chép số lượng cây/con được đưa ra nuôi trồng. Để có được con số này, ta có thể lấy tổng số cây/con được lấy ra từ bình vô trùng nuôi trồng thành công trong 1 tháng đầu.

Cây/con trưởng thành: Ghi chép số lượng cây/con sống được trong 6 tháng đầu và tiếp tục được nuôi lớn cho đến khi ra sản phẩm xuất bán hoặc tiếp tục một chu kỳ tiếp theo.

Bổ sung: Cột này được sử dụng để ghi chép số cây/con có được do mua từ các cơ sở khác, nhập khẩu. Ngày tiến hành bổ sung số cây/con cũng phải được ghi chép. Cây/con nhập khẩu phải ghi chú nước xuất xứ và số giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu ở cột ghi chú.

Chuyển giao: Cột này được dùng để ghi chép số cây/con xuất khẩu hay bán đi. Cũng cần ghi chép lại ngày những cây/con đó được xuất khẩu hoặc bán đi. Khi xuất khẩu hoặc bán cho các cơ sở nuôi trồng khác thì ghi lại số giấy phép CITES xuất khẩu/giấy phép vận chuyển đặc biệt nếu có ở cột ghi chú.

Ghi chú: Sử dụng cột này để ghi chép những chi tiết về việc khai thác cây/con giống tự nhiên, bổ sung hoặc chuyển giao (ví dụ số giấy phép khai thác, số giấy phép vận chuyển, điểm đến của lô hàng được bán hay xuất khẩu, nguồn thực vật được bổ sung vào cơ sở, ...)

Phải ghi chép vào sổ khi:

(1) bổ sung thêm vào cơ sở trồng cấy nhân tạo

(2) cây/con được trồng cấy nhân tạo tại cơ sở bị chết hoặc bán đi; và

(3) chuyển cây/con một hạng tuổi sang hạng tuổi khác hoặc giai đoạn này sang giai đoạn khác (ví dụ chuyển cây từ bình vô trùng sang cây non)

Ghi chú: Dành cho chủ cơ sở trồng cây nhân tạo, Cơ quan cấp chứng nhận cơ sở cần lưu để theo dõi sau mỗi lần kiểm tra.

Mẫu số 34.NT

TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ XÁC NHẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /XNNG-CCTS	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY XÁC NHẬN NGUỒN GỐC
Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước
về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp,
loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản

Kính gửi: (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận).

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Sau khi xem xét hồ sơ và kết quả kiểm tra thực tế,..... (Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh) xác nhận cho:

Tổ chức/cá nhân:.....

Đại diện (nếu là tổ chức):.....

Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức):.....

Điện thoại..... Fax.....; Email.....

Đã nuôi sinh trưởng/nuôi sinh sản/trồng cấy nhân tạo thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm cụ thể:

Tên trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo	Tên loài nuôi (tên thông thường)	Tên khoa học	Thời gian nuôi	Kích thước trung bình	Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận	Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ
THỦY SẢN CẤP TỈNH
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

Mẫu số 35.NT

TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ XÁC NHẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /XNNG-CCTS	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY XÁC NHẬN NGUỒN GỐC
Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

Kính gửi: (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận).

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Sau khi xem xét hồ sơ và kết quả kiểm tra thực tế,..... (Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh) xác nhận cho:

Tổ chức/cá nhân:.....

Đại diện (nếu là tổ chức): .....

Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức): .....

Điện thoại..... Fax.....; Email.....

Đã khai thác từ tự nhiên loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Văn bản chấp thuận số:..... có thời hạn từ ngày..... đến ngày....., cụ thể:

Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)	Tên khoa học	Tên tàu/số đăng ký, (Nghề khai thác)[1] (Nếu sử dụng tàu cá)	Vùng[2]/ khu vực khai thác	Ngày khai thác	Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)	Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)	Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg)[3]	Ghi chú

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ THỦY SẢN CẤP TỈNH
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

[1] Nghề khai thác theo mã đã được quy định;
[2] Vùng khai thác theo mã đã được quy định.
[3] Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc.

Mẫu số 36.NT

TÊN CƠ SỞ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XUẤT KHẨU LOÀI/GIỐNG THỦY SẢN

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(Tổng cục Thủy sản[53]).

Tên cơ sở.....

Địa chỉ.....

Số điện thoại:..... Số fax: .....

Đề nghị được phép xuất khẩu loài/giống thủy sản sau:

1. Tên thương mại:.....
2. Tên khoa học:.....
3. Số lượng:..... Khối lượng.....
4. Quy cách bao gói .....
5. Tên, địa chỉ cơ sở nhập khẩu: .....
6. Thời gian xuất khẩu: .....
7. Địa điểm xuất khẩu:.....
8. Mục đích xuất khẩu: .....

Cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, cấp phép.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

[53] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 37.NT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../GP-BNN-TCTS[54]	*Hà Nội, ngày..... tháng.... năm.....*

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU LOÀI/GIỐNG THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số.../..../NĐ-CP ngày.... của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số..../2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ đơn đăng ký xuất khẩu số..... ngày..... tháng..... năm.... của (cơ sở) ..... và hồ sơ đăng ký xuất khẩu.

Căn cứ kết quả thẩm định...

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đồng ý cấp phép xuất khẩu loài/giống thủy sản:

Tên cơ sở.....

Địa chỉ.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Được phép xuất khẩu loài/giống thủy sản:

1. Tên thương mại:.....

2. Tên khoa học:.....

3. Số lượng:..... Khối lượng .....

4. Quy cách bao gói: .....

5. Tên, địa chỉ cơ sở nhập khẩu: .....

6. Thời gian xuất khẩu:.....

7. Địa điểm xuất khẩu:.....

---

[54] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

8. Mục đích xuất khẩu: .....

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày: .....

Cơ sở phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm...

BỘ TRƯỞNG

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Cơ sở đăng ký;
- .....;
- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;
- Lưu: VT, TCTS.

PHỤ LỤC IV
CÁC BIỂU MẪU TRONG LĨNH VỰC KHAI THÁC THỦY SẢN
(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
01A.KT[55]	Mẫu Thông báo về việc chuyển hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi	Mẫu số 18 Phụ lục I
01B.KT[56]	Mẫu Báo cáo lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá	Mẫu số 19 Phụ lục I
1[57]	Mẫu Phiếu khai báo thông tin lắp đặt và kích hoạt dịch vụ thiết bị giám sát hành trình tàu cá	Mẫu số 20 Phụ lục I
2[58]	Mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác thủy sản	Mẫu số 21 Phụ lục I
3	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Mẫu số 03.KT
4[59]	Mẫu Giấy phép khai thác thủy sản	Mẫu số 22 Phụ lục I
5	Đơn đề nghị cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác	Mẫu số 05.KT

[55] Bổ sung mới Mẫu số 01A.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 18 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[56] Bổ sung mới Mẫu số 01B.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 19 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[57] Mẫu số 01.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 20 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[58] Mẫu số 02.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 21 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[59] Mẫu số 04.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 22 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
6	Đơn đề nghị cấp giấy phép cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực	Mẫu số 06.KT
7	Văn bản chấp thuận cho tàu cá đi khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác	Mẫu số 07.KT
8	Giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực	Mẫu số 08.KT
9	Danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu cá	Mẫu số 09.KT
10	Thông báo về việc cấp giấy chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực	Mẫu số 10.KT
11	Đơn đề nghị cấp phép hoạt động thủy sản cho tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 11.KT
12	Danh sách thuyền viên, người làm việc trên tàu nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 12.KT
13	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động thủy sản cho tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 13.KT
14	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động thủy sản cho tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 14.KT
15	Giấy phép hoạt động thủy sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 15.KT
16	Gia hạn giấy phép hoạt động thủy sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 16.KT
17[60]	Mẫu Thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi tàu vào cảng	Mẫu số 23 Phụ lục I

[60] Mẫu số 17.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 23 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
17A.KT [61]	Mẫu Thông báo về việc chấp thuận/từ chối cho tàu vào cảng/chấp thuận/từ chối cho tàu sử dụng dịch vụ cảng theo PSMA	Mẫu số 24 Phụ lục I
17B.KT[62]	Mẫu khai báo thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ các tàu công ten nơ vào Việt Nam để thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản không vi phạm quy định về khai thác bất hợp pháp	Mẫu số 25 Phụ lục I
17C.KT[63]	Thông báo kết quả thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản nhập khẩu không vi phạm quy định về khai thác bất hợp pháp	Mẫu số 26 Phụ lục I
17D.KT[64]	Mẫu Biên bản kiểm tra đối với hàng công ten nơ	Mẫu số 27 Phụ lục I
18[65]	Mẫu Biên bản kiểm tra	Mẫu số 28 Phụ lục I

[61] Bổ sung mới Mẫu số 17A.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 24 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[62] Bổ sung mới Mẫu số 17B.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 25 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[63] Bổ sung mới Mẫu số 17C.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 26 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[64] Bổ sung mới Mẫu số 17D.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 27 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[65] Mẫu số 18.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 28 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 18[66]

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../....	*..., ngày... tháng... năm....*

THÔNG BÁO (*)
Về việc chuyển hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi

Kính gửi:.....(*).....

Căn cứ Luật Thủy sản và Nghị định số...../..../NĐ-CP ngày..... của Chính phủ.....

Căn cứ hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản và tiêu chí phát triển nghề cá của tỉnh/thành phố:.....

Xét đề nghị của ông/bà.....

..... (tên cơ quan/đơn vị)..... thông báo chuyển hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi:

Số giấy phép:..... cấp ngày..... tháng..... năm.....; nghề chính.....

Theo tàu cá, số đăng ký:..... của ông/bà.....

Số CCCD/CMND..... Địa chỉ thường trú.....

Đến tỉnh/thành phố.....

Để thực hiện việc chuyển quyền sở hữu tàu cá cho:

Ông/bà.....

Địa chỉ thường trú.....

Tàu cá có các thông số chính như sau:

- Kích thước chính L_{max} x B_{max} x D, (m):.....; chiều chìm d, (m):.....
- Vật liệu vỏ:..... Công suất máy chính (kW):.....
- Nghề khai thác thủy sản:.....

Nơi nhận: - ... - Cục Thủy sản (để b/c); - Lưu: VT.	**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký và đóng dấu)*

Ghi chú:

(*) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản tại địa phương có tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu tàu cá.

(**) Không áp dụng đối với trường hợp mua, bán tàu cá trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

---

[66] Bổ sung mới Mẫu số 01A.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 18 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 19[67]

TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN (nếu có)
TÊN ĐƠN VỊ/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-TBGSHT

...., ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO
Về việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá

Kính gửi: - Cục Thủy sản;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....

Thực hiện quy định tại Điều... Nghị định số.....

.....(*tên doanh nghiệp/đơn vị*)..... kính báo cáo kết quả lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá tại các tỉnh do đơn vị cung cấp (số liệu tính đến ngày..../tháng.../năm....), cụ thể như sau:

TT	Tỉnh	Số đăng ký tàu cá	Tên chủ tàu	Số điện thoại chủ tàu	Chiều dài lớn nhất	Nghề chính	Thông tin thiết bị		Đơn vị cung cấp dịch vụ cho thiết bị	Đang sử dụng dịch vụ	Không sử dụng dịch vụ	Ngày hết hạn dịch vụ
							Số nhận dạng	Ngày lắp đặt				
1												
2												
....												

Chúng tôi cam kết thông tin số liệu trên hoàn toàn chính xác.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- .....;
- Lưu: tại cơ sở.

CHỦ DOANH NGHIỆP/
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

[67] Bổ sung mới Mẫu số 01B.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 19 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 20[68]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày..... tháng..... năm.....

PHIẾU KHAI BÁO THÔNG TIN LẮP ĐẶT VÀ KÍCH HOẠT DỊCH VỤ THIẾT BỊ GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ

Kính gửi:.....

I. THÔNG TIN TÀU CÁ

1	Tên tàu	
2	Số đăng ký	
3	Nơi đăng ký	
4	Cảng đăng ký	
5	Nghề chính	
6	Chiều dài lớn nhất	

II. THÔNG TIN VỀ CHỦ TÀU, THUYỀN TRƯỞNG

1. Chủ tàu

1	Họ và tên	
2	Số chứng minh nhân dân/số thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân	
3	Địa chỉ	
4	Số điện thoại di động	

2. Thuyền trưởng

1	Họ và tên	
2	Địa chỉ	
3	Số điện thoại di động	

[68] Mẫu số 01.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 20 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

III. THÔNG TIN THIẾT BỊ GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH

1	Tên thiết bị/đơn vị cung cấp	
2	Mã nhận dạng	
3	Đơn vị cung cấp dịch vụ truyền dẫn dữ liệu	
4	Thời gian kích hoạt dịch vụ (giờ, ngày, tháng)	
5	Mã số kẹp chì	
6	Loại thiết bị (chính, dự phòng)	

IV. THÔNG TIN THIẾT BỊ GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH THAY THẾ, THÁO GỠ

1	Tên thiết bị/đơn vị cung cấp cũ, mới	
2	Mã nhận dạng cũ, mới	
3	Đơn vị cung cấp dịch vụ truyền dẫn dữ liệu cũ, mới	
4	Thời gian kích hoạt dịch vụ (giờ, ngày, tháng) cũ, mới	
5	Mã số kẹp chì cũ, mới	
6	Loại thiết bị (chính, dự phòng) cũ, mới	

Những thông tin trên hoàn toàn sự thật, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin đã khai báo.

Nơi nhận:
- ....;
- Cục Thủy sản;
- .....

.....ngày.... tháng... năm....
NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 21[69]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

Kính gửi:.....

Họ, tên chủ tàu..... Điện thoại:.....

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Mã số định danh cá nhân:.....

.....

Nơi thường trú:.....

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp Giấy phép khai thác thủy sản với nội dung như sau:

Tên tàu:..... Loại tàu.....

Số đăng ký tàu:.....

Vùng hoạt động.....

Văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá:.....

.....

Trang thiết bị thông tin liên lạc:.....

Thiết bị giám sát hành trình (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên):.....

Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá:.....

Cảng cá đăng ký cập tàu:.....

Nghề khai thác chính:..... Nghề phụ:.....

Tôi/chúng tôi xin cam đoan sử dụng tàu để đánh bắt nguồn lợi thủy sản/hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

---

[69] Mẫu số 02.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 21 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 03.KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

Kính gửi:.....

Tên chủ tàu:..... Điện thoại:.....

Nơi thường trú:.....

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân:.....

Tôi đã được cấp Giấy phép khai thác thủy sản số:...../20.../AA-GPKTTS; cấp ngày..... tháng..... năm.....; hết thời hạn ngày..... tháng..... năm..... Giấy đăng ký tàu cá số..... TS; cấp ngày..... tháng.... năm.....[70]

Đề nghị cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản với lý do (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại và gửi kèm theo các giấy tờ chứng minh sự thay đổi thông tin):

.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản để tôi tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản.

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thủy sản đúng nội dung được ghi trong giấy phép và chấp hành đúng các quy định của pháp luật./.

[70] Cụm từ "Giấy đăng ký tàu cá số..... TS; cấp ngày..... tháng.... năm....." được bổ sung vào sau cụm từ "hết thời hạn ngày..... tháng…... năm…...", theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024.

Mẫu số 22[71]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
KHAI THÁC THỦY SẢN

Số:...../20…/AA(*)-GPKTTS

Tên tàu (nếu có):.....

Số đăng ký:.....

Mặt trước của giấy phép

[71] Mẫu số 04.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 22 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP **CƠ QUAN CẤP PHÉP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN
Số:...../20../AA(*)-GPKTTS

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Nghị định số..... ngày... tháng.... năm...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Tên chủ tàu: .....

Địa chỉ thường trú:.....

Điện thoại (nếu có): .....

Số đăng ký tàu cá:.....

Cảng cá đăng ký cập tàu:.....

Sản lượng được phép khai thác: ..... tấn/năm (nếu có).

Được phép đánh bắt nguồn lợi thủy sản/hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản(**):

Nghề chính:…..... Vùng hoạt động:.....

Nghề phụ:…..... Vùng hoạt động:.....

Thời hạn của Giấy phép đến hết ngày..... tháng..... năm……

...., ngày.... tháng.... năm….
NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Là 2 chữ cái đầu của tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

(**) Trường hợp cấp phép cho tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản thì xóa bỏ nội dung hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản; trường hợp cấp phép cho tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản thì xóa bỏ nội dung đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

Mẫu số 05.KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN
cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển
của quốc gia, vùng lãnh thổ khác

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn [72]

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Số giấy đăng ký doanh nghiệp/chứng nhận đầu tư.....

(hoặc Số CMND/hộ chiếu/thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân): .....)

Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

Là chủ tàu mang số đăng ký:....., Công suất máy chính:.....

Mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO):.....

Hô hiệu của tàu: .....

Chiều dài lớn nhất của tàu:..... m, chiều rộng lớn nhất của tàu:..... m; mớn nước:..... m

Làm nghề:..... Đi khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác theo hình thức: .....

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[73] cấp văn bản chấp thuận và các loại giấy tờ theo quy định.

Ngày ..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

---

[72] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[73] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 06.KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
Cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[74]

Tôi tên là: .....

Địa chỉ: .....

Số giấy đăng ký doanh nghiệp/chứng nhận đầu tư

(hoặc Số CMND hoặc hộ chiếu/thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân): .....

Ngày cấp: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO): .....

Hô hiệu của tàu: .....

Số đăng ký: ....., Công suất máy chính: .....

Chiều dài lớn nhất của tàu: ..... m, chiều rộng lớn nhất của tàu: ..... m; mớn nước: ..... m

Làm nghề: ..... đi khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực.

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[75] cấp phép và các loại giấy tờ theo quy định.

Ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu (nếu có))

---

[74] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[75] Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 07.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn [76]

Số/Number:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happines

VĂN BẢN CHẤP THUẬN CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI VÙNG BIỂN CỦA QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ KHÁC
APPROVAL FOR FISHING VESSELS OPERATING IN WATERS OF THE OTHER NATION AND TERRITORY TERRITORY

Căn cứ vào Luật Thủy sản 2017;

Pursuant to the Vietnam's Fisheries Law 2017;

Căn cứ Nghị định số..../2019/NĐ-CP ngày.../..../2019 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Decree No..../2019/ND-CP dated on... June 2019 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam;

Căn cứ Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với.....;

Pursuant to Fishing Agreement between the Socialist Republic of Vietnam;

Căn cứ Hợp đồng số:..... giữa…..... với..... được cơ quan có thẩm quyền quốc gia có biển chấp thuận;

Pursuant to Contract No.... between... and.... and certified by competent authority of a coastal state;

Theo đề nghị của chủ tàu (tổ chức, cá nhân),

Upon proposal by vessel's owner,

TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN:

---

[76] Những cụm từ "Tổng cục Thủy sản" tại Mẫu số 07.KT được thay thế bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES:

Chủ tàu (Vessel's owner): .....

Địa chỉ thường trú (Resident address): .....

Điện thoại (Tel):..... Fax: .....

Tên tàu (Name of vessel):..... Số đăng ký (Registration number):.....

Cảng, bến đăng ký (Designed port):.....

Nghề chính (Main gear)..... Nghề phụ (Sub gear):.....

Được chấp thuận đi khai thác thủy sản tại vùng biển quốc gia, vùng lãnh thổ:.....

Thời gian: từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Validated period from date..... month..... year..... to date:….. month..... year.....

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....
Issued in Hanoi on.....
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF
DIRECTORATE OF FISHERIES
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Mẫu số 08.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[77]

Số/Number:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happines

GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI VÙNG BIỂN THUỘC QUYỀN QUẢN LÝ CỦA TỔ CHỨC NGHỀ CÁ KHU VỰC
LICENSES FOR FISHING VESSELS OPERATING IN WATERS UNDER THE JURISDICTION OF REGIONAL FISHERIES ORGANIZATIONS

Căn cứ vào Luật Thủy sản 2017;

Pursuant to the Vietnam's Fisheries Law 2017;

Căn cứ Nghị định số..../2019/NĐ-CP ngày../..../2019 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Decree No..../2019/ND-CP dated on... June 2019 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam;

Căn cứ Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với.....;

Pursuant to Fishing Agreement between the Socialist Republic of Vietnam;

Theo đề nghị của chủ tàu (tổ chức, cá nhân),

Upon proposal by vessel's owner,

[77] Những cụm từ "Tổng cục Thủy sản" tại Mẫu số 08.KT được thay thế bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP:
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES PERMITS:

Chủ tàu (Vessel's owner): .....
Địa chỉ thường trú (Resident address): .....
Điện thoại (Tel):....., Fax: .....
Tên tàu (Name of vessel):... Số đăng ký (Registration number): .....
Cảng, bến đăng ký (Designed port): .....
Nghề chính (Main gear)..... Nghề phụ (Sub gear): .....
Được đi khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá
.....
Thời gian: từ ngày….. tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....
Validated period from date..... month..... year.... to date:…... month.... year…...
Sản lượng được phép khai thác: ..... tấn/năm
Total Alowable Catch: ..... Tons/Year

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....
Issued in Hanoi on.....
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF
DIRECTORATE OF FISHERIES
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Mẫu số 09.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
Cơ quan quản lý nhà nước về
thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn[78]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happines

Số/Number:.....

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN VÀ NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU CÁ
CREW MEMBER LIST AND FISHERS WORKING ON BOARD

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch Việt Nam.

List of following crew members are currently working on vessel with number....., Vietnamese nationality.

TT	Họ và tên Full name	Năm sinh Date of birth	Quốc tịch Nationality	Số hộ chiếu Passport No	Địa chỉ thường trú Resident address	Chức danh Position

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm.....
Issued in Hanoi on.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

[78] Những cụm từ "Tổng cục Thủy sản" tại Mẫu số 09.KT được thay thế bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 10.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn [79]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-TCTS-...	*Hà Nội, ngày.... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO

Về việc cấp giấy chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực

Ngày.... tháng... năm....., Tổng cục thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cấp giấy chấp thuận đối với tàu khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép đối với khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực, cụ thể như sau:

- Tàu cá mang số đăng ký:..... do ông/bà....., tại..... làm chủ tàu;
- Đơn vị đại diện đề nghị cấp phép....., địa chỉ.....

Điện thoại..... Fax .....

- Được cấp: Giấy phép chấp thuận hoặc Giấy phép số..... ,
- Được cấp giấy chấp thuận đối với tàu khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép đối với khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực:.....
- Thời gian: Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

Tổng cục thủy sản thông báo tới các đơn vị biết để phối hợp theo dõi và quản lý./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Thứ trưởng phụ trách (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục phụ trách;
- UBND tỉnh có tàu cá được cấp phép;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công an;
- Bộ Ngoại giao;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, thành phố có tàu cá được cấp phép;
- Lưu: VT, ...

[79] Những cụm từ "Tổng cục Thủy sản" tại Mẫu số 10.KT được thay thế bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 11.KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happines

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
LICENSE APPLICATION FORM FOR FISHERIES OPERATION IN VIETNAM SEAS

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép/Applicant: .....

- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or orgnization: .....

- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt đại diện tại Việt Nam (Nếu có): .....

Address of representative/representative office in Viet nam (if available)

2. Tàu đăng ký hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:

- Tên tàu (nếu có)..... - Màu sơn (nếu có).....

Name of vessel (if available):..... Color (if available). .....

- Mô tả đặc điểm/Description: .....

- Số đăng ký/Registration number: .....

- Nơi đăng ký/Registration place: .....

Tổng số người làm việc trên tàu/Number of people Working on board:.....

Trong đó/Includning:

- Người nước ngoài/Foreigner: .....

- Người Việt Nam (nếu có)/Vietnamese (if any): .....

- Hô hiệu máy thông tin:..... - Tần số làm việc.....

- Mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO): .....

Calling out information of vessel:..... Radio frequency.....

- Công suất động cơ chính/Power of main engine: .....

3. Thuyền trưởng hoặc người quản lý tàu/Captain or vessel manager:

- Họ và tên/Full name: .....

- Quốc tịch/Nationality: .....

- Sinh ngày..... tháng.... năm..... Nơi sinh: .....

Date of birth .....

- Địa chỉ thường trú/Residence: .....

4. Đăng ký hoạt động trong lĩnh vực:

Field of activity .....

5. Địa điểm và thời gian xin phép/Area and duration for activites:

- Địa điểm, khu vực hoạt động/Area of operations: .....

Thời gian hoạt động từ..... đến.....

Period of operation from..... to .....

6. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong Giấy phép hoạt động thủy sản; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulations and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày..... tháng..... năm.....

Done in.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

Signature

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 12.KT

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
CREW MEMBER LIST AND FISHERS WORKING ON BOARD

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch....

List of following crew members are currently working on vessel with number....., nationality.....

TT	Họ và tên Full name	Năm sinh Date of birth	Quốc tịch Nationality	Số hộ chiếu Passport No	Địa chỉ thường trú Resident address	Chức danh Position

Mẫu số 13.KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happines

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM RE-APPLICATION FROM FOR FISHING OPERATIONS LICENSE VIETNAM SEAS

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép/Applicant:

- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or orgnization: .....

- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở chính của tổ chức:.....

Address of person or orgnization

- Địa chỉ người đại diện/nơi đặt đại diện tại Việt Nam (nếu có).....

Address of representative/representative office in Vietnam (if available)

2. Tàu đề nghị cấp lại hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:..... .....

- Tên tàu (nếu có)/Name of vessel (if available): .....

- Quốc tịch/Nationality: .....

- Số đăng ký/Registration number: .....

- Nơi đăng ký/Registration place: .....

3. Số giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp: .....

Number of issued fisheries license: .....

4. Xin hoạt động trong lĩnh vực:.....

Activities requested for extension .....

5. Địa điểm và thời gian xin phép tiếp tục hoạt động:.....

Area and duration for extension operations.....

- Địa điểm, khu vực hoạt động/Area of orperations: .....

Thời gian hoạt động từ..... đến.....

Period of extension operation from..... to.....

6. Lý do xin cấp lại Giấy phép (nêu rõ lý do, kèm theo các giấy tờ để chứng minh nội dung và các thông tin thay đổi):.....

7. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulation and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày..... tháng..... năm.....
Done in.....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
Signature
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 14.KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happines

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
APPLICATION FOR RENENAL OF LICENSE FISHERIES OPERATIONS IN VIETNAM SEAS

1. Tổ chức/cá nhân đăng ký cấp phép/Applicant:

- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or orgnization: .....
- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở chính của tổ chức:.....

Address of person or orgnization

- Địa chỉ người đại diện/nơi đặt đại diện tại Việt Nam (nếu có).....

Address of representative/representative office in Vietnam (is available)

2. Tàu xin gia hạn hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:

- Tên tàu (nếu có)/Name of vessel (if available): .....
- Quốc tịch/Nationality: .....
- Số đăng ký/Registration number: .....
- Nơi đăng ký/Registration place: .....

3. Số giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp: .....

Number of issued fisheries license: .....

4. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulation and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày..... tháng..... năm.....
Done in.....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
Signature
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 15.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[80]

Số/Number: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happines

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN CỦA TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
LICENSE FOR FISHING OPERATIONS OF FOREIGN SHIPS IN THE VIETNAM SEA
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES ALLOWS:

Tên tàu/Name of vessel:		Quốc tịch/Nationality:	
Số đăng ký/Registration number:		Nơi đăng ký/Registry place:	
Chiều dài Length overall **L_{max}** (m):	Chiều rộng Width **B_{max}**(m):	Chiều chìm Depth H(m):	
Tổng trọng tải Total tonnage ..... Tấn/Ton	Công suất máy chính Main engine power ..... Mã lực/Hp	Ký hiệu máy chính: Main engine model	
Chủ tàu: Vessel owner:		Số thuyền viên: Number crew:	
Tần số liên lạc: Frequency work:		Hô hiệu: Radio call:	
Đại diện phía Việt Nam: Representative of foreign in Vietnam:			

[80] Những cụm từ "Tổng cục Thủy sản" tại Mẫu số 15.KT được thay thế bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Địa chỉ/ Address:	
Được hoạt động thủy sản trong vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các điều kiện sau: To carry out fishing operations in the sea water of the Socialist Republic of Vietnam subject following condition	
1. Tàu được sử dụng vào mục đích The vessel will be used for the purpose	
2. Nghề hoạt động Kind of Fishery	
3. Vùng hoạt động Operation area	
4. Địa điểm tập kết làm thủ tục xuất nhập cảnh Place for doing entryvisa procedure Cảng đăng ký/Port registerd	
5. Giấy phép có giá trị đến hết ngày The validity of the license will be expire on	
CÁC HOẠT ĐỘNG KHÔNG ĐƯỢC PHÉP/PROHIBITED OPERATIONS	
1. Loài thủy sản cấm khai thác Marine species not allowed to catch	
2. Cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác hải sản The use explosives, electro magnets and toxic substance for fishing is prohibited	
3. Gây ô nhiễm môi trường/Cause environmental pollution	
4. Bán hoặc tiêu thụ hải sản trên biển dưới mọi hình thức/ Fish sales/trading at sea, in any form	

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....
Issued in Hanoi on.....
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF
DIRECTORATE OF FISHERIES
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI TÀU ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP
SOME STIPULATIONS FOR LICENSE VESSEL

1. Tiến hành các hoạt động theo đúng nghề, khai thác đúng đối tượng, đúng khu vực và thời gian ghi trong giấy phép.

Carry out fishing operation in accordance with the registered fishery anh exploit marine species in sea areas and within the duration which have been defined in the license.

2. Tàu phải có dấu hiệu nhận biết và đúng như thông báo với phía Việt Nam và có đủ giấy tờ theo quy định.

The vessel has to bear clear signs just as they have been noitified to the Vietnamese authority and all necessary papes requested to be available on vessel:

- Giấy chứng nhận hoạt động thủy sản do Tổng cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp;

The license for fishing operations is issued by Directorate of Fisheries of Ministry of Agriculture and Rural Development

- Giấy đăng ký tàu;

Registration Certificate;

- Giấy đăng kiểm tàu;

Inspection Certificate;

- Giấy tờ tùy thân của sĩ quan và thuyền viên đi trên tàu;

Indentity paper of officers and crew;

- Các giấy tờ khác đã được quy định trong Luật hàng hải Việt Nam và các giấy tờ liên quan đến hoạt động thủy sản trên vùng biển Việt Nam.

Other papers as definef in the nevigation law of Vietnam as well as papers relating to fishing operations in the sea water of Vietnam.

3. Tiếp nhận giám sát viên Việt Nam lên tàu theo quyết định của Cục thủy sản và đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt cho giám sát viên theo tiêu chuẩn sỹ quan trên tàu.

Receive Vietnam Supervisors on the board of vessel (D-FISH) and ensure good living and working conditions for them as other vessel officers.

4. Chấp hành báo cáo theo quy định/Make in due time periodical report.

5. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời tuân theo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà chức trách Việt Nam kiểm tra, kiểm soát.

Strictly obseve the Law of Socialist Republic Of Vietnam and create favourable conditions for Vietnam Authorities to execute their controlling and inspecting duties.

Mẫu số 16.KT

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF
AGRICULTURE AND
RURAL DEVELOPMENT
Cơ quan quản lý nhà nước về
thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn[81]

Số giấy phép gia hạn/
Exiensing licence number:
Lần/Time:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happines

GIA HẠN GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN
CỦA TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
EXTENSION OF LICENCE FOR FISHERIES OPERATIONS
OF FOREIGN SHIPS IN THE VIETNAM SEA
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES ALLOWS:

Tên tàu/Name of vessel	
Quốc tịch/Nationality	
Số giấy phép/License number	
Số đăng ký/Regstration number of vessel	
Nơi đăng ký tàu: (Regitry place of vessel)	

Được tiếp tục hoạt động trong vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho đến ngày..... theo các nội dung ghi trong giấy phép.

To continiue operating in the sea waters of the Socialist Republic of Vietnam until..... In accordance with stipulations defined in the licens./.

Ngày ..... tháng ..... năm.....
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

[81] Những cụm từ "Tổng cục Thủy sản" tại Mẫu số 16.KT được thay thế bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 23/Form 23[82]

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **NAME OF AGENCY ORGANIZATION**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số/*No:*	

THÔNG BÁO
CHO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TRƯỚC KHI TÀU VÀO CẢNG
NOTIFICATION
TO MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT BEFORE VESSEL ENTERING THE PORT

1. Cảng dự định vào/*Intended port of call*:.....
2. Quốc gia cảng/*Port State:*.....
3. Ngày/D*ate*... tháng/*month*... năm/*year*...; Giờ vào cảng dự kiến/*Estimated time of arrival*:..... giờ/*hour*..... phút/minute
4. Mục đích vào cảng/*Purpose (s)*.....
5. Nơi và ngày rời cảng liền trước đó/*Port and date of last port call*:.....
6. Tên tàu biển/*Name of the vessel:*.....
7. Quốc gia mà tàu mang cờ/*Flag State*:.....
8. Loại tàu biển/*Type of vessel*:.....
9. Hô hiệu quốc tế/*International radio call sign*:.....
10. Thông tin liên lạc của tàu/*Vessel contact information*:.....
11. (Các) chủ tàu/*Vessel owner(s):*.....
12. Chứng nhận đăng ký số/*Certificate of Registry ID*:.....
13. Số hiệu tàu IMO (nếu có)/*IMO*[1] *ship ID (If available):*.....
14. Số hiệu bên ngoài (nếu có)/*External ID (If available):*.....
15. Số hiệu RFMO (nếu có)/*RFMO*[2] *ID (if applicable):*.....
16. VMS[3]:..... Không có/*No*; Có/*Yes*: Quốc gia/*National*; Có/*Yes*: RFMO; Loại/*Type*:.....
17. Kích thước tàu/Vessel Dimension: Chiều dài/*length*..... mét/*m*; Chiều rộng/*Beam*..... mét/*m*; Mớn nước/*Draft*..... mét/*m*.
18. Họ tên thuyền trưởng/Vessel master name:.....; quốc tịch/Nationality: .....

[82] Mẫu số 17.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 23 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

19. Các giấy phép khai thác được cấp/Relevant fishing authorization (s): Số/ Identifier..... .....

Cơ quan cấp/*Issuing by*:..... trị đến/*Validity* ngày/Date.... tháng/month... năm/year.....

Khu vực được phép khai thác/*Fishing area*:.....

Đối tượng được phép khai thác/*Species*.....

Ngư cụ/*Gear*.....

20. Các giấy phép chuyển tải có liên quan/Relevant transshipment authorization (s):

- Số/Identifier:.....; Có giá trị đến/*Validity*:.....

Cơ quan cấp/*Issuing by*.....

- Số/Identifier:.....; Có giá trị đến/*Validity*:.....

Cơ quan cấp/*Issuing by*.....

21. Thông tin chuyển tải liên quan đến tàu chuyển tải/Transshipment information concerning donor vessel:

Ngày/Date..... tháng/month..... năm/year.....; Địa điểm/*Location*:.....

Tên tàu/*Name of vessel*:..... Quốc gia mà tàu treo cờ/*Flag State*:.....

Mã số/*ID Number*:..... Đối tượng khai thác/*Species*:.....

Hình thức/*Product form*:..... Khu vực đánh bắt/*Catch area*:.....

Khối lượng/*Quantity*:..... kg

22. Tổng lượng cá đã đánh bắt có trên tàu/*Total catch onboard*:

Đối tượng khai thác/*Fishing Species*:.....

Hình thức sản phẩm/*Product form*:.....

Khu vực khai thác/*Catch area*:..... Khối lượng/*Quantity*:..... kg.

23. Tổng sản lượng cá sẽ được bốc dỡ/*Catch to be offloaded*:..... kg

TT/No.	Người nhập khẩu/ importer	Loài/species	Khối lượng/ volume (kg)	Tổng/Total
....				
....				
.....				

NGƯỜI KHAI BÁO/DECLARER

(Ký tên/Signature)

[1]: Tổ chức Hàng hải quốc tế/International Maritime Organization.

[2]: Tổ chức Quản lý nghề cá khu vực/Regional Fisheries Management Organization.

[3]: Hệ thống giám sát tàu thuyền/Vessel monitoring system.

Mẫu số 24/Form 24[83]

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **NAME OF AGENCY ORGANIZATION**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số/No:.....	*Ngày/date... tháng/month... năm/year...*

THÔNG BÁO/NOTIFICATION

Về việc chấp thuận/từ chối cho tàu vào cảng/chấp thuận/từ chối cho tàu sử dụng dịch vụ cảng theo PSMA/authorize/deny port entry/authorize/deny use of the port according to PSMA

Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận/từ chối/*Competent Authority of Ministry of Agriculture and Rural Development authorize/deny*

Tên tàu/*Vessel name*:.....,

Chủ tàu/*Vessel owner*:.....

Loại tàu/*Vessel type*.....

Quốc gia treo cờ/*Flag state*:.....,

Hô hiệu quốc tế/*Call sign*:.....

Số IMO/*IMO number*:.....

vào cảng/sử dụng dịch vụ cảng/entry to the port/*use of the port*[84]

Nơi nhận/Recipients:
- Cơ quan quản lý cảng biển/*Port authorities*;
- Cơ quan hải quan/*Customs authorities*;
- Chủ hàng/*Importer(s)*;
- Lưu/*Archived*:

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN/
COMPETENT AUTHORITY
(Ký và đóng dấu/signature and seal)

[83] Bổ sung mới Mẫu số 17A.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 24 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[84] Ghi rõ lý do nếu từ chối cho tàu cập cảng hoặc từ chối cho tàu sử dụng cảng/provide reason for deny entry to the port or use.

Mẫu số 25/ Form 25[85]

TÊN CƠ SỞ NHẬP KHẨU... **NAME OF IMPORTER...** Số/No:.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**

Kính gửi/To: ...(1)...

Tên cơ sở nhập khẩu/*Importer*:.....

Địa chỉ/*Address*:.....

Người đại diện/*Representative*:.....

Số điện thoại/*Tel*:.....

Chúng tôi khai báo thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ các tàu công ten nơ vào Việt Nam như sau/*We hereby declare the imported fish and fisheries products from container as follows*:

1. Thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu/*Imported catch products*

- Tổng sản lượng cá sẽ được bốc dỡ/*Catch to be offloaded*:..... kg

TT/*No.*	**Loài/ *Species***	**Tên khoa học/ *Scientific name***	**Kích cỡ** (nếu áp dụng)/ ***Size*** *(if applicable)*	**Khối lượng/ *Quantity*** *(kg)*	**Nước xuất xứ/ *Country of Origin***
....					
....					
.....					

- Thời gian bốc dỡ/*Offloading Time*:.....

- Địa điểm bốc dỡ: *Offloading Venue*.....

2. Thông tin về tàu đánh bắt/*Fishing Vessel(s) information*

- Tên tàu/*Name of Vessel*:..... Số *(Số IMO/Hô hiệu/Số đăng kí của RFMO (nếu có)/ Identifier (IMO Number/International Radio Call Sign/RFMO Registration Number (if applicable))*.....

[85] Bổ sung mới Mẫu số 17B.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 25 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

- Các giấy phép khai thác được cấp/*Relevant fishing authorization(s)*: Số/*Identifier*.....; Cơ quan cấp/*Issued by*:.....; Có giá trị đến/*Validity* ngày/*date*.... tháng/*month*... năm/*year*.....; Khu vực được phép khai thác/*Fishing area*:.....; Đối tượng được phép khai thác/*Species*.....; Ngư cụ/*Fishing Gear*.....

3. Thông tin chuyển tải liên quan (Nếu có)/*Transshipment information (If applicable)*

Ngày/*Date*……..... tháng/*month*..... năm/*year*.....; Địa điểm chuyển tải/*Location*:.....; Tên tàu nhận chuyển tải/*Name of receiving vessel*:.....; Quốc gia treo cờ của tàu nhận chuyển tải/*Flag State*:.....; Số tàu nhận chuyển tải (Số IMO/Hô hiệu/Số đăng ký của RFMO (nếu có)/*Identifier (IMO/International Radio Call Sign/RFMO Registration Number (if applicable)*.....; Loài chuyển tải/*Species*:.....; Khối lượng/*Quantity*: ..... kg

4. Các giấy phép chuyển tải có liên quan/*Relevant transshipment authorization(s):*

Số/Identifier:.....; Có giá trị đến/*Validity*: .....

5. Thông tin về sản lượng khai thác cập bến/*Landing information*

- Cảng nơi sản lượng khai thác lần đầu tiên cập bến/*Port where the catches were first landed*:.....

- Ngày sản lượng khai thác lần đầu tiên cập bến/*Date of first landing*:.....

6. Thông tin về công ten nơ

Số công ten nơ/*Number of container*:.....; Số seal/*Seal number*.....; Số vận đơn/*Bill of Lading number*.....; Tên tàu and số IMO chở công ten nơ/*Name and IMO number of the vessel carrying the container*:.....; Nước xuất/*Exporting country:.....;* Cảng xuất/*Exporting port:.....;* Địa chỉ kho kéo hàng về/*Place of storage:*.....

Chúng tôi cam kết: Lô hàng có thông tin nêu trên không vi phạm IUU và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp lô hàng vi phạm IUU; các số liệu khai báo trên là đúng sự thật, nếu sai chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật/*We undertake that the consignment, including the above information, does not contain IUU products and shall assume full responsibility before the law for any IUU violations found; The above declared information is accurate, if it is shown to be inaccurate, we will be fully responsible before the law./.*

CHỦ CƠ SỞ NHẬP KHẨU/*IMPORTER*

(Ký tên và đóng dấu/Signed and sealed)

Ghi chú/Note:

(1) Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm soát thủy sản nhập khẩu theo PSMA/*Agency tasked with controlling imported fish and fisheries products under PSMA.*

Mẫu số 26/Form 26[86]

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **NAME OF AGENCY ORGANIZATION**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số/No:.....	*Ngày/date... tháng/month... năm/year...*

THÔNG BÁO/NOTIFICATION
Kết quả thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản, sản phẩm thủy sản khai thác nhập khẩu từ các tàu công ten nơ vào Việt Nam không vi phạm quy định về khai thác bất hợp pháp[87]**/Verification Results on the chain of custody of fish and fisheries products imported to Vietnam by containers to counter illegal, unreported, and unregulated fishing**

Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo kết quả thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản nhập khẩu không vi phạm quy định về khai thác bất hợp pháp như sau/*Competent Authority of the Ministry of Agriculture and Rural Development notifies the verification results on the chain of custody of the imported catch as follows*:

Tên tàu chở công ten nơ/*Name of the vessel carrying the container*:.....

Số IMO của tàu chở công ten nơ/*IMO number of the vessel carrying the container*:

.....

Quốc gia treo cờ/*Flag state*:.....

Số công ten nơ/*Number of container*: .....

Số seal/*seal number*:.....

[86] Bổ sung mới Mẫu số 17C.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 26 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[87] Áp dụng đối với lô hàng cá cờ kiếm (Xiphias gladius) và các loài thuộc đối tượng kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam bằng tàu công ten nơ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành./*Applies to swordfish (Xiphias gladius) and targeted species under the program issued by the Ministry of Agriculture and Rural Development on the verification, inspection, and auditing of fish and fisheries products imported, temporarily imported for re-exportation, transshipped, and transited to/through the territory of Vietnam by containers.*

Số vận đơn/*bill of lading number:*.....

Chủ hàng/*Importer*:.....

☐ Không phát hiện vi phạm tại thời điểm kiểm tra và khuyến nghị cho thông quan hàng hóa theo quy định/*No violations found at the time of the verification/ inspection and recommended for customs clearance*

☐ Không đáp ứng yêu cầu và đề nghị không cho thông quan hàng hóa/ *Requirements not met and not recommended for customs clearance*

(*Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tích dấu X vào ô thích hợp/Competent Authority of the Ministry of Agriculture and Rural Development tick the appropriate box*).

Nơi nhận/Recipients:
- Cơ quan quản lý cảng biển/*Port authorities*;
- Cơ quan hải quan/*Customs authorities*;
- Chủ hàng/*Importer(s)*;
- Lưu/*Archived*:

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN/
COMPETENT AUTHORITY
(*Ký và đóng dấu/Signed and sealed*)

Mẫu số 27/Form 27[88]

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **NAME OF AGENCY ORGANIZATION**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**

Số/No:.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐỐI VỚI HÀNG THỦY SẢN, SẢN PHẨM THỦY SẢN NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM BẰNG ĐƯỜNG CÔNG TEN NƠ/ INSPECTION REPORT FOR FISH AND FISH PRODUCTION FROM CONTAINER(S)

I. THÔNG TIN CHUNG/*GENERAL INFORMATION*

1. Quốc gia cảng/Port State:
2. Cơ quan tiến hành kiểm tra/*Inspecting Authority:*
3. Họ tên trưởng đoàn kiểm tra/*Name of Principal Inspector:*
4. Số công ten nơ/*Number of container:*
5. Số vận đơn/*Bill of Lading number:*
6. Số seal/*Seal number:*
7. Chủ hàng/*Importer*:

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA HỒ SƠ/*DOCUMENTARY VERIFICATION RESULTS*

1. Thông tin về tàu khai thác/*Fishing vessel(s) information*:

Số hiệu tàu trong RFMO (Tên, số IMO, Hô hiệu)/ *RFMO Vessel Identifier (Name, IMO number, International radio call sign)*	Thuộc tổ chức quản lý nghề cá khu vực nào/ *RFMO*	Hiện trạng pháp lý của quốc gia mà tàu mang cờ/ *Flag State status*	Tàu thuộc danh lục tàu được cấp phép/*Vessel on authorized vessel list*	Tàu thuộc danh lục tàu IUU/ *Vessel on IUU vessel list*
			Có/*Yes* Không/*No*	Có/*Yes* Không/*No*
			Có/*Yes* Không/*No*	Có/*Yes* Không/*No*

[88] Bổ sung mới Mẫu số 17D.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 27 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

2. Thông tin về giấy phép khai thác/*fishing license(s) information*

Số/ *Identifier*	**Cơ quan cấp/ *Issuing by***	**Có giá trị đến/ *Validity***	**(Các) khu vực được phép khai thác/ *Fishing areas***	**Đối tượng khai thác** (ghi rõ tên khoa học)/ ***Fish species*** *(Scientific names)*	**Ngư cụ/ *Fishing gear***	**Khối lượng/ *Catch quantity***

3. Thông tin về các giấy phép chuyển tải có liên quan/*Transhipment license(s) information*

Số/*Identifier*		Cơ quan cấp/ *Issuing by*		Có giá trị đến/ *Validity*	
Số/*Identifier*		Cơ quan cấp/ *Issuing by*		Có giá trị đến/ *Validity*	

4. Kết luận kiểm tra hồ sơ/Documentary Verification Results:

☐ Không phát hiện vi phạm tại thời điểm kiểm tra và khuyến nghị cho thông quan hàng hóa theo quy định/*No violations found at the time of the verification and recommended for customs clearance*

☐ Thông tin khai báo hồ sơ chưa đạt yêu cầu hoặc lô hàng thủy sản có dấu hiệu được khai thác, chuyển tải bất hợp pháp, và khuyến nghị không cho thông quan/*Requirements not met or indicators of illegal, unreported, and unregulated fishing or transshipment found, and not recommended for customs clearance*

III. KIỂM TRA THỰC TẾ[89]/*Container Physical Inspection*

1. Cảng nơi tiến hành kiểm tra/ *Port of Inspection*				
2. Thời gian bắt đầu kiểm tra/ *Commencement of Inspection*	Năm/*Year*	Tháng/*Month*	Ngày/*Day*	Giờ/*Hour*
3. Thời gian kết thúc kiểm tra/ *Completion of Inspection*	Năm/*Year*	Tháng/*Month*	Ngày/*Day*	Giờ/*Hour*

[89] Nội dung này chỉ thực hiện đối với trường hợp có dấu hiệu lô thủy sản nhập khẩu được khai thác, chuyển tải bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định theo thông tin, hồ sơ khai báo khi nhập khẩu.

4. Đánh giá về loài khai thác và khối lượng được ước tính sau khi mở công ten nơ kiểm tra/*Evaluation of offloaded catch (quantity)*					
Người nhập khẩu/ *Importers*	**Loài khai thác được khai báo** (ghi rõ tên khoa học)/ ***Species, scientific name***	**Loài thực tế trong công ten nơ** (ghi rõ tên khoa học) **/*Product form***	**(Các) khu vực đánh bắt/ *Catch areas***	**Khối lượng khai báo/ *Declared quantity***	**Khối lượng ước tính sau khi mở công ten nơ để kiểm tra/*Estimated quantity after opening the container***
.....					
.....					

5. Những phát hiện khác của kiểm tra viên (nếu có)/*Other findings by the inspector(s) (if any)*:.....

6. Kết luận kiểm tra/*Inspection Results*

☐ Không phát hiện vi phạm tại thời điểm kiểm tra/*No violations found at the time of the inspection*

☐ Lô hàng được xác định là bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định khi thuộc một trong các trường hợp sau đây/*Fish and fisheries products are determined to be illegal, unreported and unregulated when it falls into one of the following cases*:

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/*Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State;*

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/*Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State*;

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền

của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization*;

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization*;

- Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác vượt quá hạn ngạch cho phép của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*There is evidence that fish and fisheries products on board are exploited in excess of the quota allowed by the competent coastal State or the regional fisheries management organization*;

- Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác trái với quy định của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc trái với quy định về biện pháp quản lý và bảo tồn trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc có chứng cứ xác định tàu thực hiện hoặc hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản/*There is evidence that fish and fisheries products on board are exploited contrary to the regulations of the competent coastal State or contrary to regulations on conservation and management measures in the competent area of the regional fisheries management organization or there is evidence that the vessel conducted or supported illegal fishing as prescribed in Article 60 of the Fisheries Law*;

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu nằm trong danh sách IUU của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*Fish and fisheries products exploited by vessels on the IUU list of the Flag State or of the competent coastal State or of the regional fisheries management organization*.

7. Kiến nghị của người kiểm tra/*Recommendations of Inspector(s)*

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/*Competent agencies of the Ministry of Agriculture and Rural Development are requested to*:

☐ Thông báo chủ hàng, cơ quan Hải quan để tiến hành thủ tục thông quan lô hàng nhập khẩu theo quy định nếu kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu/*Notify the*

importer and the Customs authority to proceed with customs clearance procedures for the imported fish and fisheries products according to regulations if the actual inspection results meet the requirements.

☐ Thông báo tới chủ hàng, cơ quan Hải quan cửa khẩu và các cơ quan liên quan không thông quan lô hàng đồng thời tiến hành xử lý lô hàng theo quy định của pháp luật nếu lô hàng được xác định là bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định/*Notify the importer, Customs Authority and relevant agencies not to implement custom clearance of the fish and fisheries products and handle the consignment according to the provisions of law and regulations if the fish and fisheries products are determined to be illegal, unreported and unregulated.*

Biên bản được lập thành..... bên.... giữ.... bản, bên.... giữ... bản, có giá trị pháp lý như nhau/

..... on..... hold..... copies, parties... keep..... copies, have the same legal value.

..., ngày/date.... tháng/month....năm/year....	*...., ngày/date..... tháng/month.... năm/year....*
CHỦ HÀNG	**NGƯỜI KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)*
IMPORTER	**INSPECTOR**
(Signature, full name, seal (If any))	*(signature, full name, seal (if any))*

Mẫu số 28/Form 28[90]

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **NAME OF AGENCY ORGANIZATION** Số/No:.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**

BIÊN BẢN KIỂM TRA
INSPECTION REPORT

1. Biên bản kiểm tra số/ *Inspection Report no*:	2. Quốc gia cảng/Port State: VIỆT NAM			
3. Cơ quan tiến hành kiểm tra/ *Inspecting Authority*				
4. Họ tên trưởng đoàn kiểm tra/ *Name of Principal Inspector*			Số hiệu/*ID*	
5. Cảng nơi tiến hành kiểm tra/ *Port of Inspection*				
6. Thời gian bắt đầu kiểm tra/ *Commencement of Inspection*	Năm/*Year*	Tháng/*Month*	Ngày/*Day*	Giờ/*Hour*
7. Thời gian kết thúc kiểm tra/ *Completion of Inspection*	Năm/*Year*	Tháng/*Month*	Ngày/*Day*	Giờ/*Hour*
8. Có nhận được thông báo trước đó hay không/*Advanced Notification received*	Có/*Yes*	Không/No ☐		
9. Mục đích/ Purpose (s)	Sản phẩm thủy sản lên bờ/*Landing*	Chuyển tải sản phẩm thủy sản/ *Transhipment*	Nạp nhiên liệu, lấy nước, thay thủy thủ, nhận lương thực/ *Provision*	Khác (nêu rõ)/ *Others (to specify)*

[90] Mẫu số 18.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 28 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

10. Tên cảng, quốc gia và ngày rời cảng liền trước đó/ *Portand State and date of last port call*			Năm/ *Year*	Tháng/ *Month*	Ngày/ *Day*
11. Tên tàu/*Vessel name*					
12. Quốc gia mà tàu treo cờ/ *Flag State*					
13. Loại tàu/*Type of vessel*					
14. Hô hiệu quốc tế/ *International Radio Call Sign*					
15. Chứng nhận đăng ký số/ *Certificate of Registry ID*					
16. Số hiệu tàu IMO (nếu có)/ *IMO[1] ship ID (If available)*					
17. Số hiệu bên ngoài (nếu có)/ *External ID (If available)*					
18. Cảng đăng ký/*Port of registry*					
19. (Các) chủ tàu/*Vessel owner (s)*					
20. Người được hưởng lợi từ tàu (nếu xác định được, nhưng không phải là chủ tàu)/*Vessel beneficial owner (s) (if known and different from vessel owner)*					
21. Người điều khiển tàu (nếu không phải là chủ tàu)/*Vessel operator (s) (if different from vessel owner)*					
22. Họ tên và quốc tịch thuyền trưởng/*Vessel master name and nationality*					
23. Họ tên và quốc tịch người chỉ huy khai thác/*Fishing master name and nationality*					

24. Đại lý tàu/*Vessel Agent*	

25. VMS:

☐ Không/*No*	☐ Có: Quốc gia/ *National*	☐ Có: Tổ chức quản lý nghề cá khu vực/ *RFMO*	Loại (Số seri)/ *Type (Serial number)*:

26. Hiện trạng pháp lý trong các khu vực RFMO nơi việc khai thác hoặc các hoạt động liên quan đến khai thác đã diễn ra, trong đó có danh mục tàu IUU/*Status in RFMO areas where fishing or fishing related activities have been undertaken, including any IUU vessel listing*

Số hiệu tàu trong RFMO (Tên, số IMO, Hô hiệu) ***/RFMO Vessel Identifier*** *(Name, IMO number, International radio call sign)*	**Thuộc tổ chức quản lý nghề cá khu vực nào/ *RFMO***	**Hiện trạng pháp lý của quốc gia mà tàu mang cờ/ *Flag State status***	**Tàu thuộc danh lục tàu được cấp phép/ *Vessel on authorized vessel list***	**Tàu thuộc danh lục tàu IUU/*Vessel on IUU vessel list***
			Yes No	Yes No
			Yes No	Yes No
			Yes No	Yes No

27. Các giấy phép khai thác được cấp/*Relevant fishing authorization (s)*

Số/ *Identifier*	**Cơ quan cấp/ *Issuing by***	**Có giá trị đến/*Validity***	**(Các) khu vực được phép khai thác/ *Fishing Areas***	**Đối tượng khai thác/ *Fishing species***	**Ngư cụ/ *Fishing gear***

28. Các giấy phép chuyển tải có liên quan/*Relevant transshipment authorization*

Số/ *Identifier*		Cơ quan cấp/ *Issuing by*		Có giá trị đến/ *Validity*	
Số/ *Identifier*		Cơ quan cấp/ *Issuing by*		Có giá trị đến/ *Validity*	

29. Thông tin về việc nhận chuyển tải từ tàu khai thác/*Transshipment information concerning donor vessel*

Ngày/ *Date*	**Địa điểm/ *Location***	**Tên/ *Name***	**Quốc gia mà tàu treo cờ/ *Flag State***	**Mã số/ *ID No.***	**Đối tượng khai thác/ *Species***	**Hình thức sản phẩm/ *Product form***	**(Các) khu vực đánh bắt/ *Catch areas***	**Khối lượng/ *Quantity***

30. Đánh giá về khối lượng khai thác được bốc dỡ/*Evaluation of offloaded catch (quantity)*

Người nhập khẩu/ *Importer(s)*	**Đối tượng khai thác, tên khoa học/ *Species, scientific name***	**Hình thức sản phẩm/ *Product form***	**(Các) khu vực đánh bắt/*Catch areas***	**Khối lượng khai báo/ *Quantity declared***	**Khối lượng bốc dỡ/ *quantity offloaded***
.....					
.....					

31. Lượng đánh bắt được giữ lại trên tàu

Đối tượng khai thác/ *Species*	**Hình thức sản phẩm/ *Product form***	**(Các) khu vực đánh bắt/ *Catch areas***	**Khối lượng khai báo/ *Quantity declared***	**Khối lượng được giữ lại trên tàu/ *Quantity retained***	**Chênh lệch giữa khối lượng khai báo và khối lượng đã xác định** (nếu có)/ ***Difference between quantity declared and quantity determined*** *(if any)*

32. Việc kiểm tra sổ ghi chép và các tài liệu khác/ *Examination of logbook (s) and other documentations*	Có/*Yes*	Không/*No*	Nhận xét/ *Comments*
33. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về việc lưu trữ tài liệu liên quan đến khai thác/ *Compliance with applicable catch documentation scheme (s)*	Có/*Yes*	Không/*No*	Nhận xét/ *Comments*
34. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về thông tin thương mại/*Compliance with applicable trade information scheme (s)*	Có/*Yes*	Không/*No*	Nhận xét/ *Comments*
35. Loại ngư cụ đã sử dụng/*Type of gear used*			
36. Đã tiến hành kiểm tra ngư cụ theo mục (e) Phụ lục B/*Gears examined in accordance with paragraph e) of Annex B*	Có/*Yes*	Không/*No*	Nhận xét/ *Comments*
37. Những phát hiện của kiểm tra viên/*Findings by the inspector (s)*			
38. Những vi phạm rõ ràng đối với các văn bản quy phạm pháp luật đã phát hiện được/ *Apparent infringement (s) noted including reference to relevant legal instrument (s):*			
39. Ý kiến của thuyền trưởng/*Comments by master*			
40. Hành động được thực hiện/*Action taken*			
41. Kết quả thanh tra cảng/*Port Inspection Results* ☐ Cho vào để lên cá/*Use of port authorized for offloading* ☐ Từ chối cho lên cá, lý do/*Offload denied for the following reasons:* ☐ Tàu nằm trong danh sách IUU/*Vessel on IUU list* ☐ Thủy sản/sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/*Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State;*			

☐ Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/*Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State;*

☐ Thủy sản, sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization*;

☐ Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization*;

☐ Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác vượt quá hạn nghạch cho phép của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*There is evidence that Fish and fisheries products on board are exploited in excess of the quota allowed by the competent coastal State or the regional fisheries management organization;*

☐ Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác trái với quy định của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc trái với quy định về biện pháp quản lý và bảo tồn trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*There is evidence that Fish and fisheries products on board are exploited contrary to the regulations of the competent coastal State or contrary to regulations on conservation and management measures in the competent area of the regional fisheries management organization;*

☐ Có chứng cứ xác định tàu thực hiện hoặc hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản/*There is evidence that the vessel conducted or supported illegal fishing as prescribed in Article 60 of the Fisheries Law.*

Biên bản được lập thành..... bên.... giữ.... bản, bên.... giữ... bản, có giá trị pháp lý như nhau/

..... on..... hold..... copies, parties... keep..... copies, have the same legal value.

..., ngày/date... tháng/month... năm/year...	*..., ngày/date... tháng/month... năm/year...*
CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG	**NGƯỜI KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)*
VESSEL'S OWNER/MASTER	**INSPECTOR**
(Signature, full name, seal (If any))	*(Signature, full name, seal (if any))*

42. Đánh giá về khối lượng khai thác được bốc dỡ sau khi phân loại tại doanh nghiệp/ *Evaluation of offloaded catch (quantity) after shorting*					
Người nhập khẩu/ *Importers*	**Đối tượng khai thác, tên khoa học/ *Species, scientific name***	**Hình thức sản phẩm/ *Product form***	**(Các) khu vực đánh bắt/ *Catch areas***	**Khối lượng khai báo/ *Quantity declared***	**Khối lượng sau khi phân loại/ *quantity offloaded after sorting***

...., ngày/date.... tháng/month... năm/year....
NGƯỜI KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)
INSPECTOR
(Signature, full name, seal (if any))

PHỤ LỤC V

CÁC BIỂU MẪU TRONG QUẢN LÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ, CẢNG CÁ KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 01.TC
2	Thuyết minh điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 02.TC
3	Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 03.TC
03A.TC [91]	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 29 Phụ lục I
4	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 04.TC
04A.TC[92]	Mẫu Thông báo tham gia hoạt động đào tạo/bồi dưỡng, cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá	Mẫu số 30 Phụ lục I
5[93]	Mẫu Tờ khai về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán/ thuê, mua tàu cá	Mẫu số 31 Phụ lục I
6[94]	Mẫu văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/ mua tàu cá	Mẫu số 32 Phụ lục I

[91] Bổ sung mới Mẫu số 03A.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 29 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[92] Bổ sung mới Mẫu số 04A.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 30 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ,theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[93] Mẫu số 05.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 31 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[94] Mẫu số 06.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 32 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
7	Đơn đề nghị nhập khẩu tàu cá	Mẫu số 07.TC
8	Quyết định về việc cho phép nhập khẩu tàu cá	Mẫu số 08.TC
9[95]	Mẫu Đơn đề nghị công bố mở cảng cá	Mẫu số 33 Phụ lục I
10[96]	Mẫu Quyết định công bố mở cảng cá	Mẫu số 34 Phụ lục I
11	Quyết định về việc công bố đóng cảng cá	Mẫu số 11.TC
11A.TC[97]	Mẫu Báo cáo kết quả rà soát cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi cập cảng	Mẫu số 35 Phụ lục I
11B.TC[98]	Mẫu Báo cáo rà soát, đề xuất danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng	Mẫu số 36 Phụ lục I

[95] Mẫu số 09.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 33 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[96] Mẫu số 10.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 34 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[97] Bổ sung mới Mẫu số 11A.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 35 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

[98] Bổ sung mới Mẫu số 11B.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 36 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 01.TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

Kính gửi:.....

Họ tên người đề nghị: .....

Thường trú tại: .....

Số CMND/thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân: .....

Đề nghị..... kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ..... có chiều dài lớn nhất từ .....được nêu dưới đây:

1. Tên cơ sở:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:.....

4. Điện thoại:..... Fax:..... Email: .....

5. Hồ sơ gửi kèm, gồm:

.....

.....

Chúng tôi/tôi cam kết chấp hành các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 02.TC

TÊN CƠ SỞ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

1. Thông tin chung về cơ sở:

Tên, địa chỉ (bao gồm văn phòng và địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá), giấy phép kinh doanh, lịch sử, sơ đồ tổ chức, các đơn vị trực thuộc, giới thiệu về các sản phẩm được sản xuất.

2. Cơ sở vật chất, đội ngũ lao động:

a) Mô tả cơ sở vật chất cần thiết liên quan đến sản xuất (sơ đồ cơ sở chế tạo, văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà kho, các trang thiết bị sản xuất, các thiết bị đo và kiểm tra);

b) Danh sách các nhân viên kỹ thuật, cán bộ giám sát và người lao động (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chương trình đào tạo đã tham gia, các chứng chỉ đã được cấp).

3. Phương án sản xuất, kinh doanh:

a) Đối tượng tàu cá đóng mới, cải hoán cơ sở đăng ký thực hiện và cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu thi công của cơ sở.

b) Số lượng tàu cá cơ sở có khả năng đóng mới, cải hoán, sửa chữa hàng năm.

c) Kế hoạch chất lượng trong triển khai đóng mới, cải hoán cho một sản phẩm và nhiều sản phẩm đồng thời.

d) Các công việc dự kiến do nhà thầu phụ thực hiện và danh sách các nhà thầu phụ.

4. Thông tin khác:

5. Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

....., ngày... tháng.... năm....
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03.TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

Kính gửi:.....

Họ tên:.....

Thường trú tại: .....

Số CMND/thẻ căn cước công dân: .....

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán đã được cấp mang số: ..... được cấp ngày..... tháng..... năm.....;

Giấy chứng nhận nêu trên đã bị (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại).

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán.

Chúng tôi xin cam đoan thực hiện đúng các nội dung được ghi trong giấy chứng nhận được cấp lại và các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá nhằm đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 29[99]

CƠ QUAN CẤP TRÊN **CƠ QUAN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Kiểm tra điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá
Số:...../BB-ĐKCS

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:.....
2. Tên cơ sở kiểm tra:.....
- Địa chỉ trụ sở:.....
- Số điện thoại:..... Số Fax:.....
- Email:.....
- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:
.....
- Tên Cơ quan cấp:..... Ngày cấp:.....
3. Địa điểm kiểm tra:
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....
4. Thành phần Đoàn kiểm tra:
- Ông/bà:..... Chức vụ:.....
- Ông/bà:..... Chức vụ:.....
5. Thành phần cơ sở được kiểm tra:
- Ông/bà:..... Chức vụ:.....
- Ông/bà:..... Chức vụ:.....
6. Loại vỏ tàu cơ sở đóng mới, cải hoán: (nêu cụ thể loại vỏ gỗ/vỏ thép/vật liệu mới,....):.....
7. Đăng ký là cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá Loại:.....
8. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

[99] Bổ sung mới Mẫu số 03A.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 29 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
n				

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
A	**KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ**			
I	**Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán**			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép(*):			
1	Diện tích mặt bằng			
2	Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triền nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triền) hoặc hệ thống hạ thủy bằng túi khí phù hợp với trọng lượng tàu			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu			
4	Xưởng vỏ			
5	Xưởng cơ khí - máy - điện			
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị			

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
	tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt			
7	Thiết bị nâng, hạ			
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn			
b	Xe cẩu trọng tải tối thiểu 30 tấn			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ(*):			
1	Diện tích mặt bằng			
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu			
4	Xưởng vỏ			
5	Xưởng cơ khí máy điện			
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt			
7	Thiết bị nâng, hạ			
a	Xe cẩu trọng tải ≥ 5 tấn			

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
b	Palăng xích			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới(*):			
1	Diện tích mặt bằng			
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu			
4	Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dát)			
5	Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dát vỏ tàu			
6	Kho chứa nguyên liệu			
7	Xưởng cơ khí máy điện			
8	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vòi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt			
9	Thiết bị nâng, hạ			
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn			
b	Xe cẩu trọng tải ≥ 5 tấn			
II	**Nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các**			

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
	tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy hoặc khai thác thủy sản			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy			
c	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh			
d	Khai thác thủy sản hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ hàn kim loại			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ hàn kim loại			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ làm khuôn và dát vỏ tàu			
III	**Thu gom và xử lý rác, chất thải**			
IV	**Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu**			
1	Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng			
a	Kiểm soát vật liệu, máy móc			
b	Kiểm soát quá trình đóng mới, cải hoán			
c	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
d	Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng			
đ	Thu gom và xử lý chất thải, rác thải			
2	Có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá			

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
a	Quy trình đóng mới tàu cá			
b	Quy trình cải hoán tàu cá			
B	**KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC A, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU**			
1	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng			
a	Kiểm soát vật liệu, máy móc			
b	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
c	Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng			
d	Thu gom và xử lý rác, chất thải			
2	Thực hiện quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá			
a	Quy trình đóng mới tàu cá			
b	Quy trình cải hoán tàu cá			
	Số chỉ tiêu đạt/không đạt			

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA *(nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục):*

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: (*) Trường hợp cơ sở chỉ đóng tàu bằng một loại vật liệu vỏ thì giữ lại nội dung điều kiện tương ứng với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá loại vỏ đó, bỏ các nội dung không thuộc loại vật liệu vỏ còn lại.

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là "Đạt" hoặc "Không đạt".

- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Các chỉ tiêu tại phần A là áp dụng đối với kiểm tra lần đầu hoặc khi cơ sở có thay đổi điều kiện đóng mới, cải hoán (Ví dụ: đang đóng tàu vỏ gỗ chuyển sang đóng tàu vỏ thép,...) hoặc thay đổi địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá:

- Các chỉ tiêu tại Phần A và Phần B áp dụng đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá đã được Giấy chứng nhận.

- Đối với kiểm tra lần đầu hoặc có thay đổi điều kiện cơ sở, thay đổi địa điểm chỉ tiêu "IV. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu" là kiểm tra nội dung Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ.

- Đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở, kiểm tra chỉ tiêu "IV. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu" là đánh giá việc áp Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá.

4. Chỉ chứng nhận đủ điều kiện khi cơ sở đáp ứng toàn bộ các chỉ tiêu.

5. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán:

Yêu cầu: Đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ, vật liệu vỏ tàu cá được đóng mới, cải hoán theo Luật Thủy sản và Nghị định hướng dẫn và các quy định có liên quan.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu.

2. Nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định

Yêu cầu: Đáp ứng nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng phù hợp với chủng loại, kích cỡ, vật liệu vỏ tàu cá được đóng mới, cải hoán theo Luật Thủy sản và Nghị định hướng dẫn và các quy định có liên quan.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, văn bằng chứng chỉ, tài liệu.

3. Thiết bị thu gom và xử lý rác, chất thải

Yêu cầu: Trang bị thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín. Nơi chứa rác, chất thải tách biệt với khu vực sản xuất và nơi sinh hoạt. Nơi chứa rác, chất thải nguy hại phải được để riêng và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về nhận diện, phân loại rác, chất thải.

4. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu

a) Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng

- Kiểm soát vật liệu, máy móc

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình kiểm soát đối với các vật liệu, máy móc, trong đó có quy định về chỉ tiêu kiểm soát và tần suất kiểm soát bảo đảm chất lượng, an toàn, phù hợp với từng loại vật liệu, máy móc và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát.

Ghi chú: Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

- Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

+ Lập Danh mục thiết bị và kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ (nội bộ hoặc bên ngoài).

+ Nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng).

+ Kiểm soát thiết bị hỏng, chưa được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh để tránh sử dụng sai mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ; quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

- Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực. Lập danh mục hóa chất vệ sinh để kiểm soát hóa chất cấm sử dụng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp); danh sách hóa chất vệ sinh. Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

- Thu gom và xử lý rác, chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

+ Có quy định khu vực thu gom rác, chất thải; quy định tần suất di chuyển ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

+ Xử lý hoặc thuê cơ sở thu gom, xử lý rác, chất thải có năng lực theo quy định của pháp luật.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, chất thải, phân loại rác, chất thải; xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác, chất thải khỏi nhà xưởng; xem xét các hồ sơ về xử lý rác, chất thải.

b) Có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá

- Quy trình đóng mới tàu cá:

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình đóng mới tàu cá theo loại vật liệu vỏ bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình, tài liệu về kiểm soát.

- Quy trình cải hoán tàu cá

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình đóng mới tàu cá theo loại vật liệu vỏ bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình, tài liệu về kiểm soát.

5. Kiểm tra Mục B. Kiểm tra duy trì điều kiện:

Yêu cầu: Dựa trên các quy trình đã được cơ sở ban hành, kiểm tra cụ thể từng chỉ tiêu áp dụng tại Mục B và bảo đảm thực hiện đầy đủ quy trình đã được ban hành tại Mục "Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu".

Phương pháp đánh giá: Xem xét các quy trình và hồ sơ ghi chép, đối chiếu với thực tế tại cơ sở.

(Xem tiếp Công báo số 961 + 962)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng